

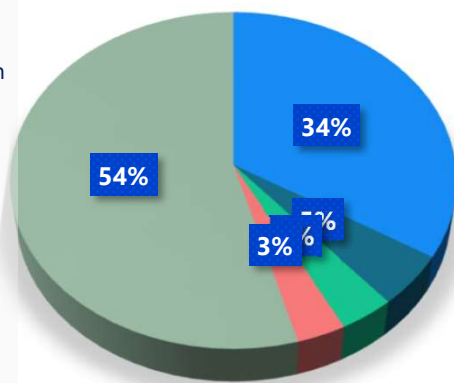
## Tổng công ty May 10 - CTCP (UPCOM)

Ngành: Đồ dùng cá nhân

<b>Giá</b>	<b>18,200 VNĐ</b>		
(11/12/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	<b>4.0%</b>	<b>6.4%</b>	<b>1.7%</b>

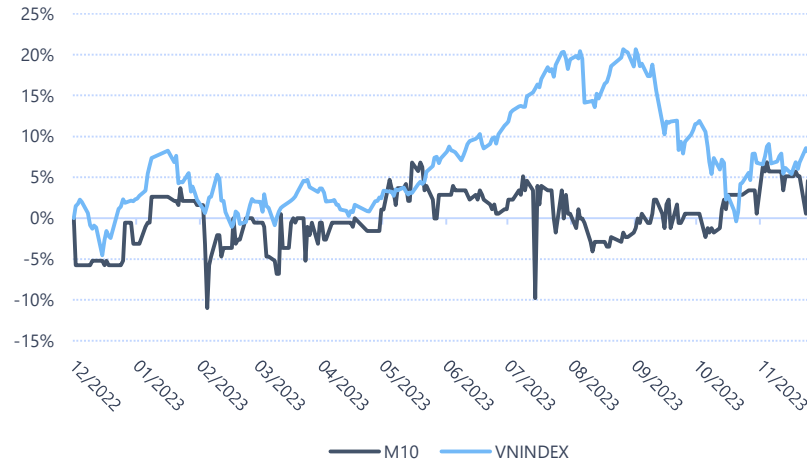
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	15,493 - 18,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	578
Số lượng CPLH (CP)	31,750,756
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,620
Sở hữu nước ngoài	0.00%
Beta	0.21

### Cơ cấu cổ đông



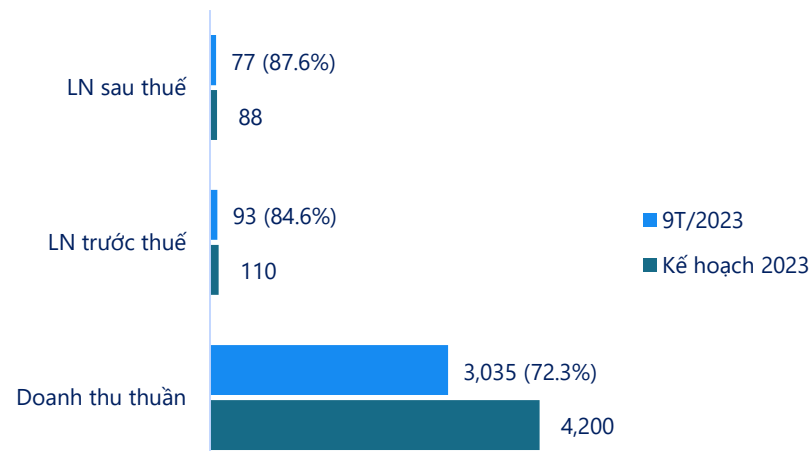
(Nguồn: fireant.vn)

### Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

### Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

### DT thuần

Q3 2023

**1,138.9**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 123.5 | +12.2%

Cùng kỳ: ↘ 242.9 | -17.6%

### DT thuần

Lũy kế 9T/2023

**3,035.5**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 428.0 | -12.4%

### LN thuần

Q3 2023

**37.6**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 11.2 | +42.4%

Cùng kỳ: ↗ 7.4 | +24.6%

### LN thuần

Lũy kế 9T/2023

**92.2**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 1.4 | +1.6%

### LNTT

Q3 2023

**38.5**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 11.2 | +42.4%

Cùng kỳ: ↗ 8.0 | +26.4%

### LNTT

Lũy kế 9T/2023

**93.1**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 1.3 | +1.4%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - M10

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	Đơn vị: tỷ VNĐ			TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
				9T/2023	9T/2022	Thay đổi					
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,138.9</b>	<b>1,381.7</b>	<b>-17.6%</b>	<b>3,035.5</b>	<b>3,463.5</b>	<b>-12.4%</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,751.3</b>	<b>1,734.2</b>	<b>1.0%</b>	<b>77.4%</b>
Giá vốn hàng bán	1,021.0	1,261.4	-19.1%	2,706.6	3,124.8	-13.4%	Tiền và tương đương tiền	252.4	285.0	-11.4%	11.2%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>117.9</b>	<b>120.3</b>	<b>-2.0%</b>	<b>328.8</b>	<b>338.7</b>	<b>-2.9%</b>	Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	260.7	102.0	155.6%	11.5%
Doanh thu HĐTC	26.2	32.3	-18.9%	76.5	63.0	21.3%	Các khoản phải thu ngắn hạn	529.5	450.1	17.6%	23.4%
Chi phí tài chính	27.7	27.7	0.1%	69.0	56.3	22.5%	Hàng tồn kho	655.7	822.9	-20.3%	29.0%
Chi phí lãi vay	8.3	5.0	64.2%	24.2	11.1	118.5%	Tài sản ngắn hạn khác	52.9	74.1	-28.6%	2.3%
Chi phí bán hàng	36.3	42.8	-15.2%	108.4	111.7	-2.9%	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>510.7</b>	<b>562.6</b>	<b>-9.2%</b>	<b>22.6%</b>
Chi phí QLDN	42.4	51.9	-18.3%	135.8	143.0	-5.1%	Các khoản phải thu dài hạn	9.0	8.3	8.7%	0.4%
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>37.6</b>	<b>30.2</b>	<b>24.6%</b>	<b>92.2</b>	<b>90.7</b>	<b>1.6%</b>	Tài sản cố định	460.7	501.8	-8.2%	20.4%
LN khác	0.9	0.3	236.3%	0.9	1.1	-14.2%	Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
<b>LN trước thuế</b>	<b>38.5</b>	<b>30.5</b>	<b>26.4%</b>	<b>93.1</b>	<b>91.8</b>	<b>1.4%</b>	Tài sản dở dang dài hạn	1.0	0.6	79.2%	0.0%
Thuế TNDN	6.9	5.5	25.7%	16.0	16.7	-4.1%	Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>31.6</b>	<b>24.9</b>	<b>26.6%</b>	<b>77.1</b>	<b>75.1</b>	<b>2.6%</b>	Tài sản dài hạn khác	39.9	51.9	-23.1%	1.8%
<b>LNST của CĐ công ty mẹ</b>	<b>31.6</b>	<b>24.9</b>	<b>26.6%</b>	<b>77.1</b>	<b>75.1</b>	<b>2.6%</b>	<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>2,261.9</b>	<b>2,296.8</b>	<b>-1.5%</b>	<b>100.0%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

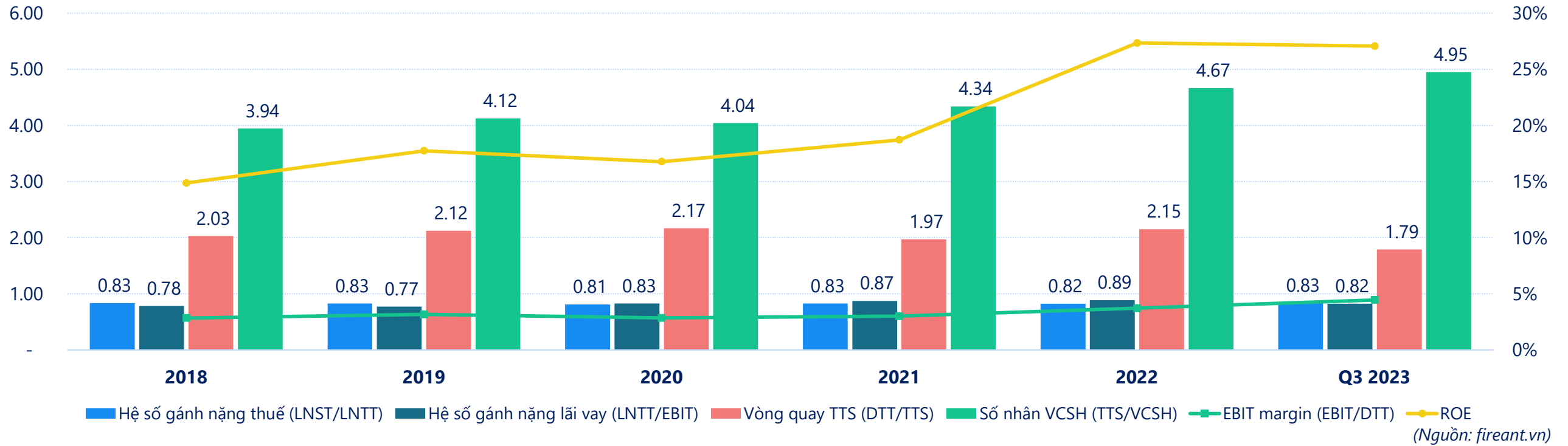
Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023	Nợ phải trả	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS		
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-	104.5	338.2	-	88.6	0.8	147.2	<b>Nợ ngắn hạn</b>	1,583.8	1,610.0	-1.6%	70.0%	
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	5.6	-	65.0	-	-	196.6	-	14.4	-	10.7	-2.8%	23.1%	
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	81.9	46.5	-	65.4	-	110.4	-	9.7	190.3	196.6	-3.2%	8.4%	
Lưu chuyển tiền thuần	-	17.0	319.7	-	-	42.6	-	124.0	161.2	159.6	1.0%	7.1%	
									<b>Nợ vay dài hạn</b>	<b>487.8</b>	<b>490.2</b>	<b>-0.5%</b>	<b>21.6%</b>
									<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>487.8</b>	<b>490.2</b>	<b>-0.5%</b>	<b>21.6%</b>
									Vốn chủ sở hữu	487.8	490.2	-0.5%	21.6%

(Nguồn: fireant.vn)

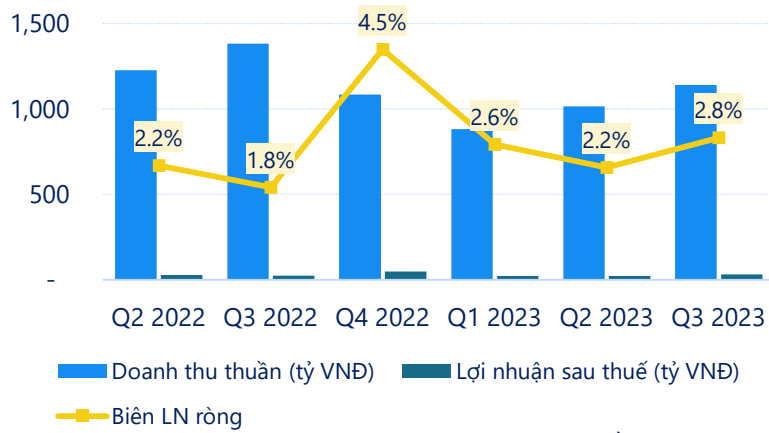
(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - M10

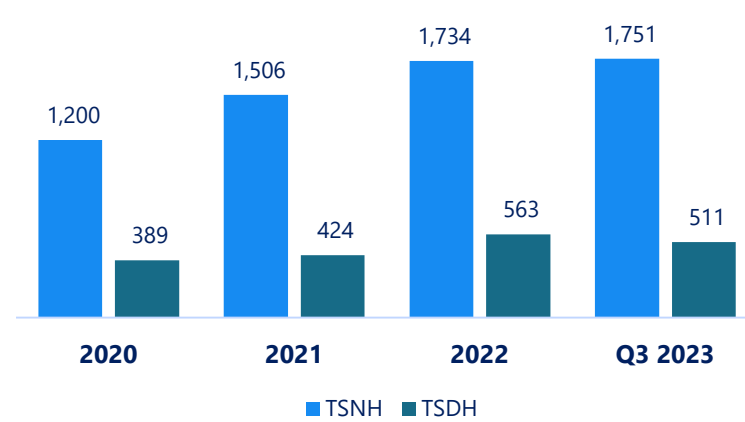
## Phân tích Dupont



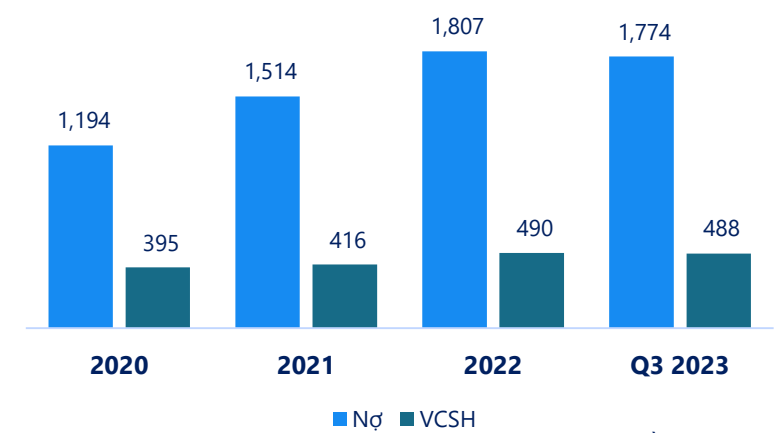
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - M10

## Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	2.1%	2.4%	2.2%	2.5%	3.3%	3.6%
Biên LNST (TTM)	1.9%	2.0%	1.9%	2.2%	2.7%	3.1%
Biên LN EBIT (TTM)	2.8%	3.2%	2.9%	3.0%	3.7%	4.5%
ROE (TTM)	14.9%	17.7%	16.8%	18.7%	27.3%	27.1%
ROA (TTM)	3.8%	4.3%	4.1%	4.3%	5.9%	5.5%

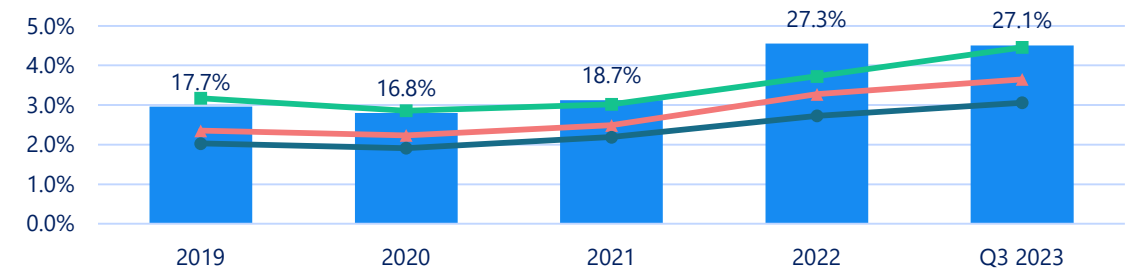
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	43.4	38.8	31.6	38.7	35.6	44.8
Số ngày nắm giữ HTK	76.1	83.1	88.8	96.2	76.2	71.3
Số ngày phải trả NCC	40.9	49.8	56.8	66.9	58.6	59.7
Vòng quay TSCĐ	9.1	9.6	11.1	11.8	11.3	9.0
Vòng quay TTS	179.7	172.0	168.2	185.2	169.6	203.8

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.2	1.1	1.1	1.1	1.1	1.1
Khả năng TT nhanh	0.5	0.4	0.4	0.4	0.5	0.7
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.1	0.1	0.0	0.2	0.2
Khả năng TT lãi vay	4.6	4.4	5.8	8.0	8.9	5.7

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	1,830	2,247	2,180	2,508	4,095	3,962
Giá trị sổ sách (BVPS)	12,159	12,636	12,811	13,547	16,059	15,289
P/E	9.3	8.0	7.8	9.4	4.4	4.3
P/B	1.4	1.4	1.3	1.7	1.1	1.1
P/S	0.1	0.2	0.1	0.2	0.1	0.1

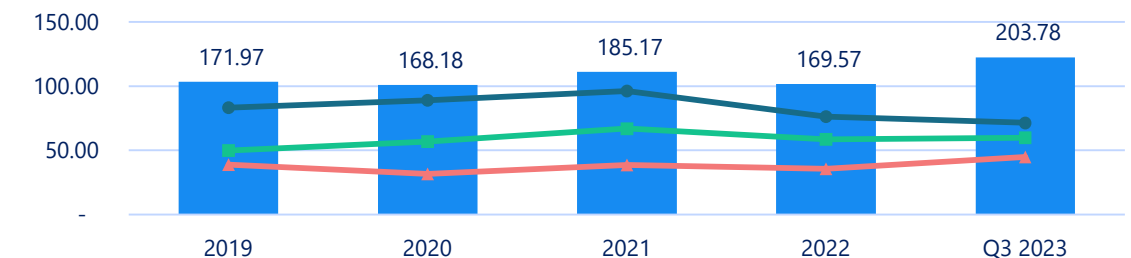
(Nguồn: fireant.vn)

## Tỷ suất sinh lợi



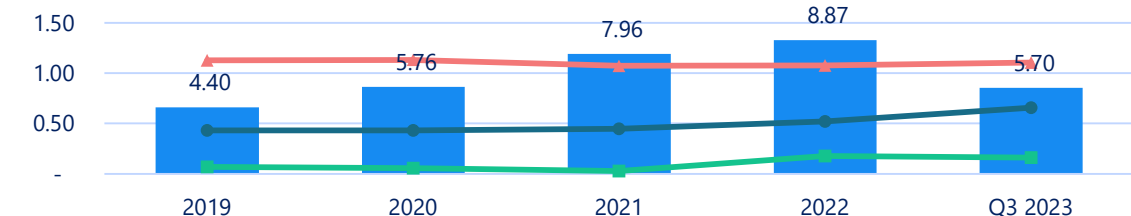
(Nguồn: fireant.vn)

## Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

## Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

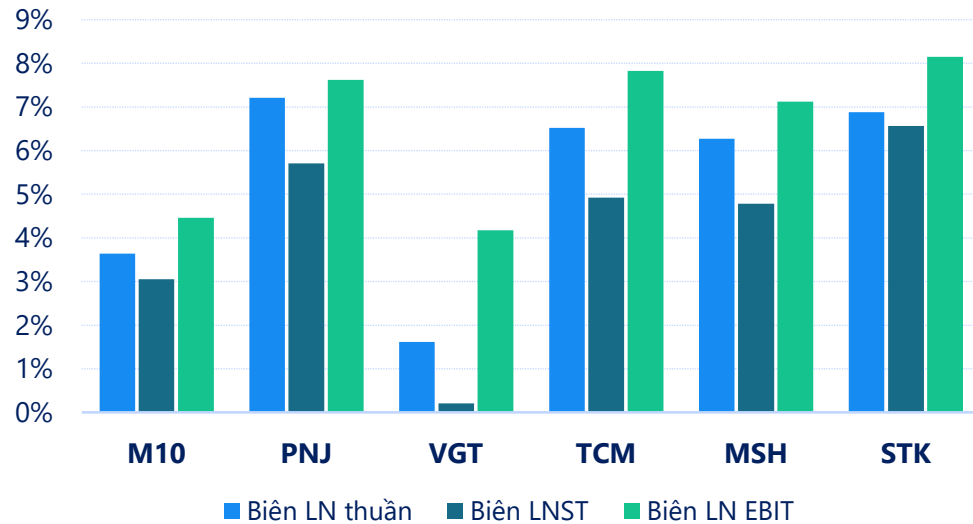
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - M10

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
<b>M10</b>	3,035.5	-12.4%	77.1	2.6%	2.5%	2.2%
<b>PNJ</b>	23,376.5	-8.6%	1,339.5	-0.1%	5.7%	5.2%
<b>VGT</b>	12,186.9	-14.2%	197.8	-81.6%	1.6%	7.6%
<b>TCM</b>	2,510	-26.2%	111	-49.7%	4.4%	6.5%
<b>MSH</b>	3,385	-22.7%	164	-41.5%	4.8%	6.4%
<b>STK</b>	1,073	-36.3%	56	-71.8%	5.2%	11.7%

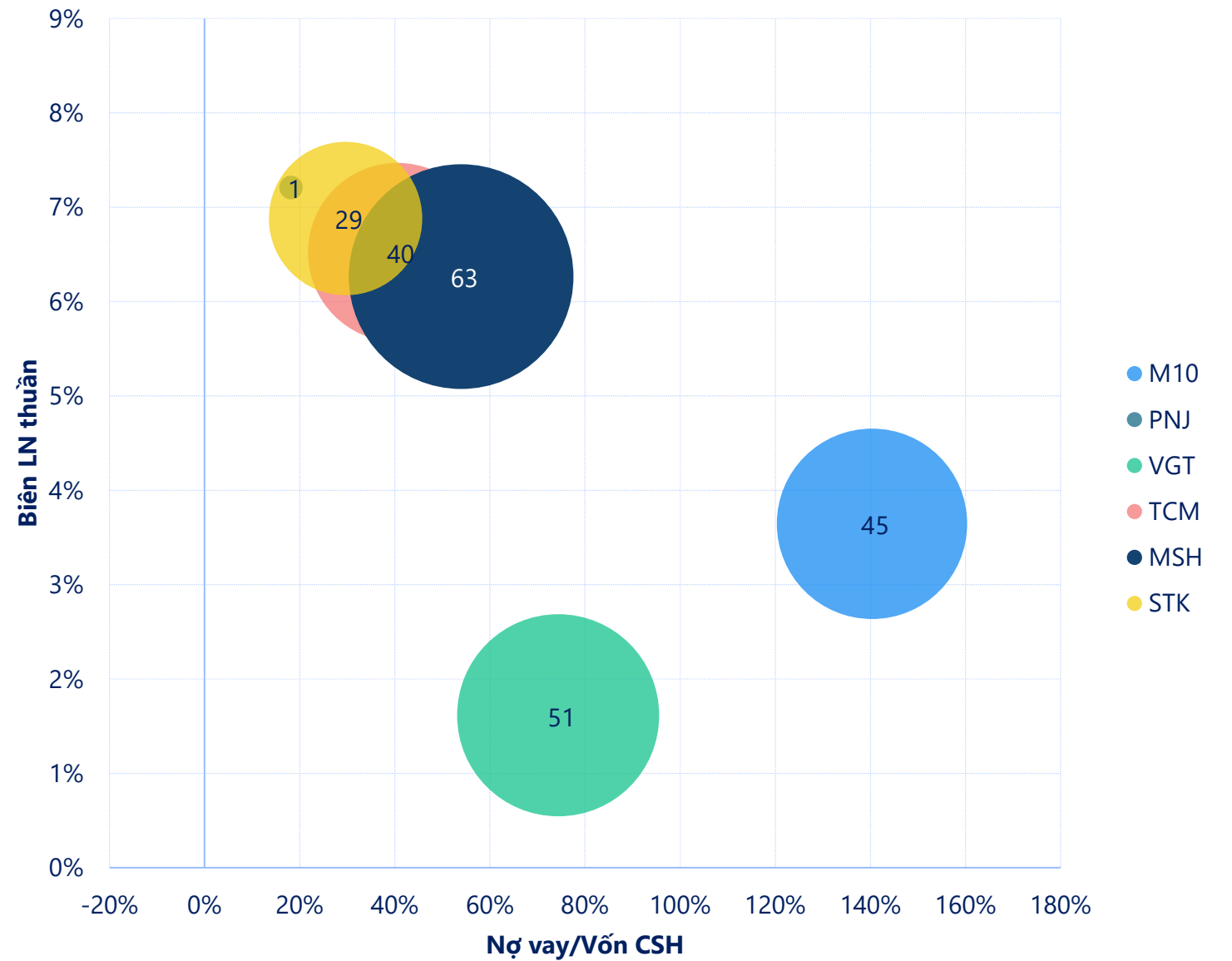
(Nguồn: fireant.vn)

## Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

## Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)